



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 08 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp có hiệu lực từ ngày ký, và đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Hiện  
Ông Lê Quốc Minh  
Ông Lương Sỹ Nhung  
Ông Dư Cao Sơn  
Bà Phạm Thu Ngọc  
Ông Đỗ Giang Nam

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên (*đến ngày 27 tháng 6 năm 2013*)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (*từ ngày 27 tháng 6 năm 2013*)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Như Hải  
Ông Nguyễn Quang Hiện  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Bà Cao Thị Hà An

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Ông Phạm Anh Tuấn

Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Khối vận hành

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Như Hải

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Tòa nhà MB  
Số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam




**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập và trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Như Hải

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.







**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Mẫu B01 – DNBH**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>824.888.607.508</b>	<b>488.139.487.041</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>90.866.613.613</b>	<b>29.547.239.793</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111		5.318.882.711	9.297.588.595
2. Tiền gửi ngân hàng	112		85.547.730.902	20.200.607.198
3. Tiền đang chuyển	113		-	49.044.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>211.278.467.330</b>	<b>201.918.262.228</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		165.990.087.935	169.156.627.023
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		55.728.000.000	45.578.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(10.439.620.605)	(12.816.364.795)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>441.155.810.544</b>	<b>224.125.166.109</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	116.672.307.969	107.692.000.192
2. Trả trước cho người bán	132	7	99.316.532.654	61.703.183.800
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		2.100.014.875	1.037.255.190
4. Các khoản phải thu khác	138	8	228.097.597.471	56.033.920.186
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(5.030.642.425)	(2.341.193.259)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.086.410.552</b>	<b>5.426.557.054</b>
1. Hàng tồn kho	142		2.612.290.483	2.360.514.237
2. Công cụ, dụng cụ	143		519.124.367	423.471.738
4. Sản xuất kinh doanh dở dang	144		2.954.995.702	2.642.571.079
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>10</b>	<b>75.501.305.469</b>	<b>27.122.261.857</b>
1. Tạm ứng	151		23.090.134.630	22.546.585.786
2. Chi phí trả trước	152		52.031.040.661	4.394.275.559
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		380.130.178	181.400.512

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – DNBH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>B – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>520.109.955.666</b>	<b>484.193.759.852</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>40.867.289.378</b>	<b>43.816.940.018</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	11	25.801.233.644	28.734.699.203
- Nguyên giá	212		44.485.629.452	48.264.456.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(18.684.395.808)	(19.529.756.904)
2. Tài sản cố định vô hình	217	12	15.066.055.734	15.082.240.815
- Nguyên giá	218		16.630.233.380	16.679.155.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(1.564.177.646)	(1.596.915.111)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>		<b>283.066.940.500</b>	<b>264.909.601.786</b>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	13	272.850.000.000	247.550.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	228	14	10.216.940.500	17.359.601.786
<b>III. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>188.129.655.865</b>	<b>167.886.414.680</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.046.069.923</b>	<b>7.580.803.368</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	16	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		1.837.851.254	1.531.424.512
3. Chi phí trả trước dài hạn			208.218.669	49.378.856
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>1.344.998.563.174</b>	<b>972.333.246.893</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – DNBH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>899.508.089.366</b>	<b>536.444.394.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>486.982.865.094</b>	<b>218.576.589.614</b>
1. Vay ngắn hạn	311	17	116.969.113.278	82.706.360.000
2. Phải trả cho người bán	313	18	47.416.146.756	33.824.406.757
3. Người mua trả tiền trước	314		9.061.862.012	20.531.589.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	19	16.175.109.421	18.331.966.944
5. Phải trả công nhân viên	316		16.493.130.211	10.553.896.875
6. Các khoản phải trả khác	318	20	279.615.433.601	52.628.369.261
7. Doanh thu chưa thực hiện			1.252.069.815	-
<b>II. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>21</b>	<b>377.189.988.930</b>	<b>282.491.687.213</b>
1. Dự phòng phí	331		282.865.553.484	198.735.728.226
2. Dự phòng bồi thường	333		47.809.502.868	43.101.970.695
3. Dự phòng dao động lớn	334		46.514.932.578	40.653.988.292
<b>III. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>35.335.235.342</b>	<b>35.376.117.961</b>
1. Chi phí phải trả	341		7.572.371.842	5.373.254.461
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342		2.467.293	2.467.293
3. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343		27.760.396.207	30.000.396.207
<b>B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>438.044.762.338</b>	<b>428.653.750.620</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>438.044.762.338</b>	<b>428.653.750.620</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		8.448.395.288	6.936.947.026
3. Lợi nhuận chưa phân phối	418		29.596.367.050	21.716.803.594
<b>C – LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>7.445.711.470</b>	<b>7.235.101.485</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>1.344.998.563.174</b>	<b>972.333.246.893</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



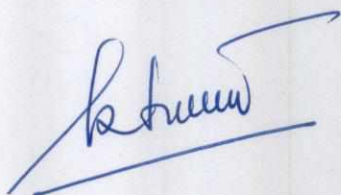
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – DNBH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	53.365.610.236	40.869.280.995
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	31.263	40.416
- Euro (EUR)	40.420	7.710

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B02a – DNBH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 (phân loại lại) VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	23	693.069.499.689	472.934.709.447
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	24	71.792.077.313	60.019.877.406
3. Các khoản giảm trừ:	03		(188.951.181.806)	(107.368.707.399)
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04	25	(166.625.726.643)	(93.593.728.144)
- Giảm phí bảo hiểm	05		(2.794.903.801)	(3.160.689.641)
- Hoàn phí bảo hiểm	06		(19.530.551.362)	(7.632.426.184)
- Các khoản giảm trừ khác	07		-	(2.981.863.430)
4. Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	08	21	(84.129.825.258)	(31.821.413.375)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		47.844.143.050	22.239.201.805
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		402.134.908	221.533.631
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>540.026.847.896</b>	<b>416.225.201.515</b>
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	26	(209.067.209.991)	(126.726.764.398)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	27	(15.382.077.462)	(7.942.924.235)
10. Các khoản giảm trừ:	17		49.617.313.018	29.312.182.163
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	28	49.250.132.989	28.474.556.738
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn			367.180.029	837.625.425
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>		<b>(174.831.974.435)</b>	<b>(105.357.506.470)</b>
13. Tăng dự phòng bồi thường	23	21	(4.707.532.173)	(22.888.722.771)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24	21	(5.860.944.286)	(12.816.463.650)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(195.754.644.909)	(163.568.192.764)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(189.385.750.762)	(149.144.016.047)
+ Chi hoa hồng	27		(36.820.489.545)	(48.422.251.132)
+ Chi khác	33		(152.565.261.217)	(100.721.764.915)
- Chi hoạt động nhận tái bảo hiểm	39		(6.368.894.147)	(14.424.176.717)
<b>16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41</b>		<b>(381.155.095.803)</b>	<b>(304.630.885.655)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

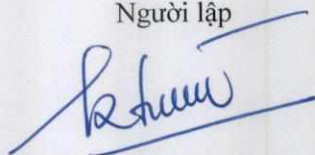


**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội** **Mẫu B02a – DNBH**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 (phân loại lại) VND
<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>42</b>		<b>158.871.752.093</b>	<b>111.594.315.860</b>
18. Chi phí bán hàng	43		(329.868.401)	(344.742.954)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	29	(156.326.474.546)	(110.906.674.041)
<b>20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>45</b>		<b>2.215.409.146</b>	<b>342.898.865</b>
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	30	56.699.191.631	42.310.102.797
22. Chi hoạt động tài chính	47	31	(21.950.131.170)	(13.305.708.806)
<b>23. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>51</b>		<b>34.749.060.461</b>	<b>29.004.393.991</b>
24. Thu nhập hoạt động khác	52	32	6.673.313.423	6.601.459.632
25. Chi hoạt động khác	53	32	(2.025.148.158)	(3.520.756.089)
<b>26. Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>54</b>		<b>4.648.165.265</b>	<b>3.080.703.543</b>
<b>27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>55</b>		<b>41.612.634.872</b>	<b>32.427.996.399</b>
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	33	(10.723.013.169)	(8.468.996.841)
<b>33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>61</b>		<b>30.889.621.703</b>	<b>23.958.999.558</b>
<b>34. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			<b>210.609.985</b>	<b>45.559.403</b>
<b>35. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty</b>			<b>30.679.011.718</b>	<b>23.913.440.155</b>
<b>36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>62</b>	<b>34</b>	<b>767</b>	<b>598</b>

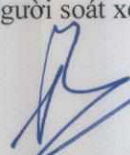
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập



Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Ông Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Như Hải  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B03 – DNBH

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	<b>Mã số</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND (phân loại lại)</b>
<b>I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	701.656.866.486	490.074.034.314
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1.173.248.848	1.566.134.539
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	837.039.806.628	183.431.513.159
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(203.472.995.043)	(131.815.547.449)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(115.363.623.126)	(77.603.138.482)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(62.046.266.663)	(39.803.826.381)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(84.957.797.899)	(60.160.708.163)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(80.357.333.232)	(61.178.943.349)
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	(845.708.336.770)	(169.772.845.898)
11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(52.970.859.825)	(42.481.940.986)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>94.992.709.404</b>	<b>92.254.731.304</b>
<b>II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	68.623.580.432
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	38.518.329.037	40.892.359.179
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	26	(35.000.000.000)	(191.491.696.365)
4. Tiền mua sắm tài sản cố định	25	(4.196.717.287)	(25.236.607.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(678.388.250)</b>	<b>(107.212.364.107)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*



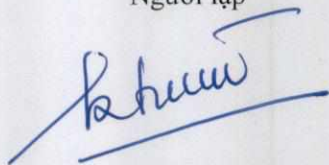
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B03 – DNBH

	Mã số	2013 VND	2012 VND (phân loại lại)
<b>III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do đi vay	31	124.769.113.278	170.000.000.000
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	52.666.952.170	-
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	17.469.869.764	-
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(194.621.804.294)	(151.828.700.000)
4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư	36	(33.279.078.252)	(26.175.963.052)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(32.994.947.334)</b>	<b>(8.004.663.052)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>61.319.373.820</b>	<b>(22.962.295.855)</b>
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>29.547.239.793</b>	<b>52.509.535.648</b>
<b>Tiền tồn cuối năm (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>90.866.613.613</b>	<b>29.547.239.793</b>

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập



Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Ông Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Như Hải  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 08 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có 790 nhân viên (31/12/2012: 699 nhân viên)

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty 25 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2012: 25 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty này.

##### **(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng.

#### **(b) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

##### ***Thay đổi chính sách ghi nhận chi phí hoa hồng***

Trong năm 2013, Tổng Công ty thay đổi chính sách kế toán về việc ghi nhận chi phí hoa hồng phi hồi tố cho phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 232”). Việc áp dụng sớm Thông tư 232 giúp Tổng Công ty theo dõi và ghi nhận các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm một cách phù hợp và nhất quán từ năm 2013 trở đi. Theo phương thức này, chi phí hoa hồng sẽ được phân bổ tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Theo đó, chi phí hoa hồng phát sinh trong năm tài chính chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với phần doanh thu sau khi trừ đi dự phòng phí chưa được hưởng. Phần chi phí hoa hồng còn lại sẽ được ghi nhận vào tài khoản Chi phí hoa hồng chờ phân bổ và được trình bày trên tài sản cho đến khi Tổng Công ty phân bổ phần dự phòng phí chưa được hưởng còn lại. Nếu Tổng Công ty tiếp tục sử dụng phương pháp cũ, chi phí hoa hồng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng 40.728.223.027 VND, và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm tương ứng là 30.546.167.270 VND.

##### **(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. MIC chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của MIC cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của MIC.



**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 - 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 - 10 năm



**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được tính bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty.

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo quy định của Thông tư 125. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại (31/12/2012: 3% phí bảo hiểm giữ lại).

**(m) Các khoản nợ tiềm tàng**

MIC phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

**(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm**

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

**(o) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.



**(p) Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với Ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125.

Cụ thể, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.



Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

*Nhận tái bảo hiểm*

- Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:
  - Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.
- Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:
  - Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
  - Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của MIC được xác lập. Cổ tức được trả bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC.

**(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**(t) Chi phí khai thác**

Chi phí khai thác (không bao gồm chi hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần doanh thu sau khi trừ đi dự phòng phí chưa được hưởng. Phần chi phí hoa hồng phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí hoa hồng chờ phân bổ trên phần tài sản cho đến khi Tổng Công ty phân bổ phần dự phòng phí chưa được hưởng còn lại.

**(u) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MIC và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MIC phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



- Tài sản tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MIC có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MIC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



- Nợ phải trả tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc được phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(v) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(x) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(y) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.



**4. Tiền**

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	5.318.882.711	9.297.588.595
Tiền gửi ngân hàng	85.547.730.902	20.200.607.198
Tiền đang chuyển	-	49.044.000
	<hr/> 90.866.613.613	<hr/> 29.547.239.793

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 1.891.478.358 VND (31/12/2012: 1.049.501.280 VND).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>		
Cổ phiếu niêm yết	-	3.166.539.088
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	165.990.087.935	165.990.087.935
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	(10.439.620.605)	(12.816.364.795)
	<hr/> 155.550.467.330	<hr/> 156.340.262.228
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	54.000.000.000	44.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	1.728.000.000	1.578.000.000
	<hr/> 55.728.000.000	<hr/> 45.578.000.000
	<hr/> 211.278.467.330	<hr/> 201.918.262.228

- (i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Long mà MIC dự định nắm giữ cho mục đích kinh doanh.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B09 – DNBH

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	12.816.364.795	2.490.694.432
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	-	10.325.670.363
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(2.376.744.190)	-
Số dư cuối năm	10.439.620.605	12.816.364.795

(iii) Tiền gửi có kì hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	19.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	35.000.000.000	-
	54.000.000.000	44.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	2,0% - 8,0%	2,0% - 8,0%
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	8,0% - 10,0%	Không áp dụng

**6. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	59.248.971.946	68.171.173.959
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.041.052.409	10.916.241.972
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	30.491.199.504	12.508.331.809
Phải thu từ hoạt động tài chính	12.530.940.917	15.904.422.037
Phải thu khác	360.143.193	191.830.415
	116.672.307.969	107.692.000.192



**7. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	63.466.402.216	19.787.032.028
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	1.988.374.112	2.493.470.026
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	28.461.800.000	28.461.800.000
Các khoản trả trước khác	5.399.956.326	10.960.881.746
	<b>99.316.532.654</b>	<b>61.703.183.800</b>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower. Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010, theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội (sau đây gọi là “Dự án D47”). Hiện tại việc thiết kế Dự án D47 vẫn chưa hoàn thành.

**8. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán sàn MIPEC Tower (i)	17.034.960.000	17.034.960.000
Tạm ứng giao dịch Dự án D47	21.554.177.740	21.554.177.740
Đặt cọc ủy thác mua trái phiếu (ii)	170.000.000.000	-
Phải thu từ dự án Gaet	995.348.241	1.337.348.241
Tạm ứng chi trợ cấp, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	7.237.761.092	8.525.761.092
Phải thu khác	11.275.350.398	7.581.673.113
	<b>228.097.597.471</b>	<b>56.033.920.186</b>

- (i) Đây là khoản phải thu từ giao dịch chuyển nhượng văn phòng giữa Tổng Công ty và đối tác theo Hợp đồng số 08/MIC-HĐKT ngày 25 tháng 12 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty đã chuyển nhượng cho bên đối tác một phần văn phòng MIPEC Tower thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tổng giá trị chuyển nhượng là 18,8 tỷ VND, được chia thành 5 đợt thanh toán từ ngày ký hợp đồng đến 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 17 tháng 1 năm 2014, Tổng Công ty và phía đối tác đã ký hợp đồng về việc chuyển nhượng lại văn phòng MIPEC Tower cho Tổng Công ty.
- (ii) Thể hiện khoản đặt cọc của Tổng Công ty cho bên đối tác để mua 2 triệu trái phiếu Chính phủ có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị hợp đồng là 200 tỷ VND. Đến hết thời hạn của hợp đồng ủy thác, nếu đối tác chưa mua được trái phiếu như yêu cầu của Tổng Công ty sẽ phải hoàn gốc và lãi cho Tổng Công ty với lãi suất năm từ 5,8% đến 6,1%.



**9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Số dư đầu năm	2.341.193.259	1.444.587.836
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	2.689.449.166	896.605.423
Số dư cuối năm	5.030.642.425	2.341.193.259

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Tạm ứng nghiệp vụ	23.090.134.630	22.546.585.786
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	40.728.223.027	-
Chi phí trả trước	11.299.317.634	4.394.275.559
Tài sản ngắn hạn khác	383.630.178	181.400.512
	75.501.305.469	27.122.261.857



**11. Tài sản cố định hữu hình**

**2013**

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	12.640.889.158	9.800.513.492	25.823.053.457	48.264.456.107
Tăng trong năm	59.090.909	980.200.923	3.032.880.001	4.072.171.833
Giảm trong năm	-	(695.065.595)	-	(695.065.595)
Phân loại lại (*)	(44.949.069)	(7.110.983.824)	-	(7.155.932.893)
<b>Số dư cuối năm</b>	12.655.030.998	2.974.664.996	28.855.933.458	44.485.629.452
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.539.879.028	7.374.600.104	10.615.277.772	19.529.756.904
Khấu hao trong năm	1.219.509.978	331.431.422	3.346.057.613	4.896.999.013
Giảm trong năm	-	(567.955.793)	-	(567.955.793)
Phân loại lại (*)	(4.867.451)	(5.169.536.865)	-	(5.174.404.316)
<b>Số dư cuối năm</b>	2.754.521.555	1.968.538.868	13.961.335.385	18.684.395.808
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	11.101.010.130	2.425.913.388	15.207.775.685	28.734.699.203
Số dư cuối năm	9.900.509.443	1.006.126.128	14.894.598.073	25.801.233.644

(\*) Việc phân loại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B09 – DNBH

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

**2012**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	13.869.857.282	9.586.694.384	23.425.061.265	46.881.612.931
Tăng trong năm	7.484.631.876	409.399.285	2.397.992.192	10.292.023.353
Giảm trong năm	(8.713.600.000)	(195.580.177)	-	(8.909.180.177)
Số dư cuối năm	12.640.889.158	9.800.513.492	25.823.053.457	48.264.456.107
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	363.270.656	5.647.235.522	7.637.783.554	13.648.289.732
Khấu hao trong năm	1.176.608.372	1.803.469.293	2.977.494.218	5.957.571.883
Giảm trong năm	-	(76.104.711)	-	(76.104.711)
Số dư cuối năm	1.539.879.028	7.374.600.104	10.615.277.772	19.529.756.904
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	13.506.586.626	3.939.458.862	15.787.277.711	33.233.323.199
Số dư cuối năm	11.101.010.130	2.425.913.388	15.207.775.685	28.734.699.203



**12. Tài sản cố định vô hình**

2013

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.799.571.926	14.879.584.000	16.679.155.926
Tăng trong năm	124.545.454	-	124.545.454
Giảm trong năm	(75.000.000)	-	(75.000.000)
Phân loại lại (*)	(98.468.000)	-	(98.468.000)
Số dư cuối năm	1.750.649.380	14.879.584.000	16.630.233.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.596.915.111	-	1.596.915.111
Phân bổ trong năm	75.041.690	-	75.041.690
Phân loại lại (*)	(43.819.441)	-	(43.819.441)
Giảm trong năm	(63.959.714)	-	(63.959.714)
Số dư cuối năm	1.564.177.646	-	1.564.177.646
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	202.656.815	14.879.584.000	15.082.240.815
Số dư cuối năm	186.471.734	14.879.584.000	15.066.055.734

(\*) Việc phân loại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B09 – DNBH

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

2012

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.734.571.926	-	1.734.571.926
Tăng trong năm	65.000.000	14.879.584.000	14.944.584.000
Số dư cuối năm	1.799.571.926	14.879.584.000	16.679.155.926
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.333.575.257	-	1.333.575.257
Phân bổ trong năm	263.339.854	-	263.339.854
Số dư cuối năm	1.596.915.111	-	1.596.915.111
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	400.996.669	-	400.996.669
Số dư cuối năm	202.656.815	14.879.584.000	15.082.240.815

**13. Đầu tư chứng khoán dài hạn**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào trái phiếu (i)	272.550.000.000	247.550.000.000
Chứng khoán dài hạn khác	300.000.000	-
	272.850.000.000	247.550.000.000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu:

Trái phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất	Nguyên giá tại 31/12/2013 VND	Nguyên giá tại 31/12/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	5 năm	Thả nổi	52.550.000.000	52.550.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	5 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp FBS	2 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	Thả nổi	75.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái	3 năm	Thả nổi	45.000.000.000	45.000.000.000
			272.550.000.000	247.550.000.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội****Mẫu B09 – DNBH****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Việt Nam tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

- (\*) Các trái phiếu này đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (Thuyết minh 17).

**14. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay ủy thác Tập đoàn Mai Linh	10.113.062.500	16.879.265.817
Cho vay cán bộ, công nhân viên	103.878.000	480.335.969
	10.216.940.500	17.359.601.786

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang được thực hiện như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án xây dựng Dự án D47 (i)	145.577.095.077	136.099.950.044
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	1.547.868.652	878.606.470
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.907.858.166	25.808.805.366
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	6.644.307.272	5.099.052.800
Dự án M247	3.434.726.698	-
Dự án khác	17.800.000	-
	188.129.655.865	167.886.414.680

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được phân bổ vào chi phí thực hiện dự án và vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2013, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 9.253 triệu VND (2012: 12.806 triệu VND).



**16. Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này bằng VND và hưởng lãi suất trong năm là 8,3% (31/12/2012: 2%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

**17. Vay ngắn hạn**

Đây là khoản đi vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND với lãi suất năm từ 4,3% đến 13% (năm kết thúc 31/12/2012: từ 6,5% đến 11,5%) để tài trợ cho Dự án D47.

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	116.969.113.278	32.706.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	50.000.000.000
	<b>116.969.113.278</b>	<b>82.706.360.000</b>

**18. Phải trả cho người bán**

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	40.990.855.997	27.647.963.308
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2.199.848.488	2.421.737.365
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	695.153.620	1.190.305.827
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.423.659.865	1.450.928.179
Phải trả khác	1.106.628.786	1.113.472.078
	<b>47.416.146.756</b>	<b>33.824.406.757</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**2013**

	<b>Số dư tại</b> <b>1/1/2013</b> <b>VND</b>	<b>Số phát sinh</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số dư tại</b> <b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	9.016.568.058	63.835.115.511	(68.581.301.980)	4.270.381.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.081.285.676	10.723.013.169	(8.081.285.676)	10.723.013.169
Thuế thu nhập đại lý	565.008.682	1.207.058.916	(1.224.006.158)	548.061.440
Thuế thu nhập cá nhân	323.988.088	2.165.557.501	(2.204.133.042)	285.412.547
Thuế khác	345.116.440	269.730.612	(266.606.376)	348.240.676
	<b>18.331.966.944</b>	<b>78.200.475.709</b>	<b>(80.357.333.232)</b>	<b>16.175.109.421</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B09 – DNBH

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

**2012**

	Số dư tại 1/1/2012 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.951.207.996	47.378.345.506	(43.312.985.444)	9.016.568.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.869.853.136	8.468.996.841	(14.257.564.301)	8.081.285.676
Thuế thu nhập đại lý	532.055.452	1.266.311.746	(1.233.358.516)	565.008.682
Thuế thu nhập cá nhân	91.718.112	2.578.305.064	(2.346.035.088)	323.988.088
Thuế khác	31.440.074	342.676.366	(29.000.000)	345.116.440
	19.476.274.770	60.034.635.523	(61.178.943.349)	18.331.966.944

**20. Các khoản phải trả khác**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	810.733.696	14.089.811.948
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng Công ty	6.707.234.985	26.599.025.076
Phải trả mua cổ phần Công ty CP Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	10.342.822.708	8.939.532.237
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	170.000.000.000	-
Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen (ii)	36.087.690.042	-
Phải trả liên quan đến việc tăng vốn của nhà đầu tư (iii)	52.666.952.170	-
	279.615.433.601	52.628.369.261

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Phụ lục hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị đặt cọc thực tế là 170 tỷ VND, lãi suất năm từ 5,3% đến 7,5%.
- (ii) Đây là khoản tiền Tổng Công ty nhận được từ các nhà tái bảo hiểm liên quan đến việc bồi thường vụ chìm tàu Vinalines Queen. Tổng Công ty đã tiến hành thanh toán khoản tiền này cho chủ tàu Vinalines Queen tuy nhiên Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý và hồ sơ bồi thường để được đối trừ khoản phải trả này.
- (iii) Đây là khoản tiền của nhà đầu tư đặt cọc mua cổ phần trong đợt chào bán 10 triệu cổ phiếu (tương đương 100 tỷ VND) ra công chúng của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 69/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 12 năm 2013. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tăng vốn.



**21. Dự phòng nghiệp vụ**

	<b>Dự phòng phí VND</b>	<b>Dự phòng bồi thường VND</b>	<b>Dự phòng dao động lớn VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	166.914.314.851	20.213.247.924	27.837.524.642	214.965.087.417
Dự phòng lập trong năm	31.821.413.375	22.888.722.771	12.816.463.650	67.526.599.796
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	198.735.728.226	43.101.970.695	40.653.988.292	282.491.687.213
Dự phòng lập trong năm	84.129.825.258	4.707.532.173	5.860.944.286	94.698.301.717
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	282.865.553.484	47.809.502.868	46.514.932.578	377.189.988.930



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Mẫu B09 – DNBH

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Nguồn vốn kinh doanh	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối (phân loại lại)	Lợi ích cổ đông thiếu số (phân loại lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	400.000.000.000	5.754.385.952	39.768.924.513	7.189.542.082	452.712.852.547
Lợi nhuận sau thuế	-	-	23.913.440.155	45.559.403	23.958.999.558
Chi cô tức cho năm 2011	-	-	(39.000.000.000)	-	(39.000.000.000)
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	1.182.561.074	(1.182.561.074)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(283.000.000)	-	(283.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	400.000.000.000	6.936.947.026	21.716.803.594	7.235.101.485	435.888.852.105
Lợi nhuận sau thuế	-	-	30.679.011.718	210.609.985	30.889.621.703
Chi cô tức cho năm 2012	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	1.511.448.262	(1.511.448.262)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.288.000.000)	-	(1.288.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	400.000.000.000	8.448.395.288	29.596.367.050	7.445.711.470	445.490.473.808



**(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>40.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	40.000.000	400.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	40.000.000	400.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000

**23. Thu phí bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	2013 VND	2012 VND
Bảo hiểm con người	114.011.992.117	62.907.994.054
Bảo hiểm tài sản	59.692.078.099	29.757.576.326
Bảo hiểm hàng hoá	45.651.238.036	30.320.506.690
Bảo hiểm xe cơ giới	303.164.844.629	196.147.802.309
Bảo hiểm trách nhiệm	6.934.386.647	5.157.738.570
Bảo hiểm kỹ thuật	83.361.843.021	94.571.341.579
Bảo hiểm tàu thuyền	71.046.844.196	48.086.850.615
Bảo hiểm hỗn hợp	3.997.590.747	5.561.312.008
Bảo hiểm hàng không	5.208.682.197	423.587.296
	<b>693.069.499.689</b>	<b>472.934.709.447</b>



## 24. Thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2013 VND	2012 VND
Bảo hiểm con người	100.399.620	-
Bảo hiểm tài sản	4.508.682.263	1.813.847.587
Bảo hiểm hàng hoá	1.289.429.840	2.103.140.002
Bảo hiểm xe cơ giới	170.345.516	111.937.656
Bảo hiểm trách nhiệm	1.567.650.000	186.450.452
Bảo hiểm kỹ thuật	7.106.587.576	20.113.228.888
Bảo hiểm tàu thuyền	5.676.656.222	6.227.415.118
Bảo hiểm hỗn hợp	3.418.512.554	3.373.988.579
Bảo hiểm năng lượng	47.779.694.683	24.582.533.044
Bảo hiểm hàng không	174.119.039	1.507.336.080
	<b>71.792.077.313</b>	<b>60.019.877.406</b>

## 25. Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2013 VND	2012 VND
Bảo hiểm con người	336.917.491	670.385.545
Bảo hiểm tài sản	34.797.892.572	17.073.168.256
Bảo hiểm hàng hoá	6.664.768.853	5.911.924.787
Bảo hiểm xe cơ giới	1.352.362.366	3.314.526.462
Bảo hiểm trách nhiệm	1.777.630.811	1.543.621.950
Bảo hiểm kỹ thuật	71.012.425.298	43.334.091.998
Bảo hiểm tàu thuyền	38.468.280.672	16.189.977.354
Bảo hiểm hỗn hợp	4.977.205.152	4.119.582.929
Bảo hiểm năng lượng	3.571.448.639	1.077.988.163
Bảo hiểm hàng không	3.666.794.789	358.460.700
	<b>166.625.726.643</b>	<b>93.593.728.144</b>



**26. Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Bảo hiểm con người	55.512.407.491	18.390.313.028
Bảo hiểm tài sản	6.982.129.094	1.144.999.872
Bảo hiểm hàng hoá	1.033.835.111	1.959.738.818
Bảo hiểm xe cơ giới	93.237.579.238	87.198.616.211
Bảo hiểm trách nhiệm	61.000.000	412.127.733
Bảo hiểm kỹ thuật	13.340.305.851	10.589.146.728
Bảo hiểm tàu thuyền	38.777.557.206	7.022.070.008
Bảo hiểm hỗn hợp	122.396.000	9.752.000
	<b>209.067.209.991</b>	<b>126.726.764.398</b>

**27. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Bảo hiểm con người	-	9.275.324
Bảo hiểm tài sản	3.356.910.554	384.528.630
Bảo hiểm hàng hoá	-	98.052.588
Bảo hiểm xe cơ giới	2.489.030	37.869.926
Bảo hiểm kỹ thuật	1.818.738.671	1.012.791.846
Bảo hiểm tàu thuyền	4.517.662.639	5.349.504.310
Bảo hiểm hỗn hợp	3.496.324.929	252.204.135
Bảo hiểm năng lượng	2.189.951.639	798.697.476
	<b>15.382.077.462</b>	<b>7.942.924.235</b>

**28. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Bảo hiểm con người	26.381.147	44.122.199
Bảo hiểm tài sản	2.700.134.333	1.589.570.516
Bảo hiểm hàng hoá	(2.696.905)	181.407.602
Bảo hiểm xe cơ giới	650.957.259	1.411.567.602
Bảo hiểm trách nhiệm	22.698.161	229.020.192
Bảo hiểm kỹ thuật	15.181.877.422	16.086.685.928
Bảo hiểm tàu thuyền	30.256.719.932	6.307.966.144
Bảo hiểm hỗn hợp	414.061.640	1.275.199.331
Bảo hiểm năng lượng	-	1.349.017.224
	<b>49.250.132.989</b>	<b>28.474.556.738</b>



## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	66.041.330.514	53.062.996.544
Chi phí nguyên vật liệu	13.297.459.203	8.141.944.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.971.999.013	6.220.911.737
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.572.334.203	2.177.713.153
Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	2.689.449.166	896.605.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.417.959.041	22.539.585.108
Chi phí khác bằng tiền	34.335.943.406	17.866.917.458
	156.326.474.546	110.906.674.041

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	17.966.162.137	1.201.505.719
Cổ tức được chia	-	38.978.800
Thu lãi đầu tư trái phiếu	35.357.474.643	35.178.818.338
Lãi cho vay	2.262.723.574	4.132.663.023
Lãi chênh lệch tỷ giá	416.065.248	90.276.591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	696.766.029	1.667.860.326
	56.699.191.631	42.310.102.797

## 31. Chi hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí đầu tư	1.028.816.469	10.580.231.680
<i>Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i> <i>(Thuyết minh 5)</i>	<i>(2.376.744.190)</i>	<i>10.325.670.363</i>
Chi phí khác	3.405.560.659	254.561.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	389.953.264	378.886.299
Chi phí hoạt động tài chính khác	20.531.361.437	2.346.590.827
	21.950.131.170	13.305.708.806



### 32. Lợi nhuận hoạt động khác

	2013 VND	2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ hoạt động bán và cho thuê sàn MIPEC Tower	2.250.000.000	4.213.351.661
Thu khác	4.423.313.423	2.388.107.971
	6.673.313.423	6.601.459.632
<b>Chi phí khác</b>		
Giá vốn bán sàn MIPEC Tower	-	3.355.956.230
Chi khác	2.025.148.158	164.799.859
	2.025.148.158	3.520.756.089
<b>Lợi nhuận hoạt động khác</b>	4.648.165.265	3.080.703.543

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	10.723.013.169	8.468.996.841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.723.013.169	8.468.996.841

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	41.612.634.872	32.427.996.399
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	10.403.158.718	8.106.999.100
Thu nhập không bị tính thuế	-	(9.744.700)
Chi phí không được khấu trừ thuế	348.125.000	371.742.441
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(28.270.549)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	10.723.013.169	8.468.996.841



**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC giảm từ 25% xuống còn 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế thuộc các Cổ đông của Tổng Công ty là 30.830.325.554 VND (2012: 23.913.440.155 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 40.000.000 cổ phiếu (2012: 40.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.679.011.718	23.913.440.155

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12	40.000.000	40.000.000

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	767	598



### 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</b> <i>(Cổ đông lớn)</i>		
- Tiền gửi ký quỹ	-	6.000.000.000
- Tiền gửi không kì hạn	19.629.606.396	9.795.491.612
- Tiền gửi phong tỏa tăng vốn điều lệ	52.666.952.170	-
- Tiền gửi có kì hạn	19.000.000.000	39.000.000.000
- Đặt cọc bảo hiểm	(170.000.000.000)	-
- Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	(49.766.250.000)	-
- Tiền vay	(116.969.113.278)	-
- Bảo lãnh	(1.833.068.043)	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Giao dịch</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</b> <i>(Cổ đông lớn)</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	254.739.726	-
- Chi phí lãi vay	(5.151.881.705)	-
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.273.000.000	1.134.900.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	4.329.360.000	1.659.263.030
	<hr/>	<hr/>



**36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính**

	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	38,67%	49,80%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	61,33%	50,20%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,87%	55,17%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,57%	44,09%
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	0,56%	0,74%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,69	2,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	7,05	5,90
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,68	2,21
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,51%	6,98%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,80%	5,16%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	3,09%	1,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,28%	1,19%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,00%	2,73%



## **37. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

#### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của MIC từ các sự kiện cản trở MIC đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của MIC, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn MIC.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.



**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	85.547.730.902	20.249.651.198
Đầu tư ngắn hạn khác - tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	54.000.000.000	44.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn	(iii)	1.728.000.000	1.578.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	116.672.307.969	107.500.169.777
Các khoản phải thu khác - đặt cọc ủy thác mua trái phiếu	(iii)	170.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	10.216.940.500	17.359.601.786
Phải thu khác	(iii)	64.097.597.471	64.246.341.375
Đầu tư chứng khoán dài hạn – trái phiếu	(iv)	272.550.000.000	247.550.000.000
		774.812.576.842	502.483.764.136

**(ii) Tiền và các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

**(iii) Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội** **Mẫu B09 – DNBH**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Tuổi nợ của các khoản phải thu quá hạn thu từ hoạt động bảo hiểm gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 – 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND	VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải thu khách hàng	2.244.680.315	8.106.112.834	(5.030.642.425)
<b>Tổng</b>	<b>2.244.680.315</b>	<b>8.106.112.834</b>	<b>(5.030.642.425)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Phải thu khách hàng	2.282.377.922	1.456.610.079	(2.341.193.259)
<b>Tổng</b>	<b>2.282.377.922</b>	<b>1.456.610.079</b>	<b>(2.341.193.259)</b>

**(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ**

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của MIC là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay ngắn hạn	116.969.113.278	-	116.969.113.278
Phải trả người bán và phải trả khác	352.586.572.580	-	352.586.572.580
Chi phí phải trả	7.572.371.842	27.762.863.500	35.335.235.342
	<b>477.128.057.700</b>	<b>27.762.863.500</b>	<b>504.890.921.200</b>



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
<b>Nợ phải trả</b>			
Vay ngắn hạn	82.706.360.000	-	82.706.360.000
Phải trả người bán và phải trả khác	117.538.262.670	-	117.538.262.670
Chi phí phải trả	5.373.254.461	30.002.863.500	35.376.117.961
	205.617.877.131	30.002.863.500	235.620.740.631

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của MIC hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do MIC không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của MIC là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi và tiền vay có kỳ hạn không quá một năm.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Đầu tư ngắn hạn khác – tiền gửi có kỳ hạn	54.000.000.000	44.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay	1.728.000.000	1.578.000.000
Các khoản phải thu khác - đặt cọc ủy thác mua trái phiếu	170.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác – cho vay	10.216.940.500	17.359.601.786
Vay ngắn hạn	(116.969.113.278)	(82.706.360.000)
	118.975.827.222	(19.768.758.214)
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Tiền gửi Ngân hàng	85.547.730.902	20.200.607.198
Đầu tư chứng khoán dài hạn – trái phiếu	272.550.000.000	247.550.000.000
	358.097.730.902	267.750.607.198



Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.686 triệu VND lợi nhuận thuần của MIC (2012: 2.008 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Đầu tư chứng khoán dài hạn – trái phiếu	272.550.000.000	*	247.550.000.000	*
<i>Các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền	90.866.613.613	90.866.613.613	29.547.239.793	29.547.239.793
- Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	65.294.940.500	*	62.937.601.786	*
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	439.055.795.669	*	225.429.104.178	*
- Các tài sản ngắn hạn và dài hạn khác	89.633.785.944	*	40.129.622.279	*
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	155.550.467.330	*	156.340.262.228	*
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	352.586.572.580	*	117.538.262.670	*
- Vay ngắn hạn	116.969.113.278	*	82.706.360.000	*
- Nợ khác	35.335.235.342	*	35.376.117.961	*

(\*) MIC chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**38. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện tại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

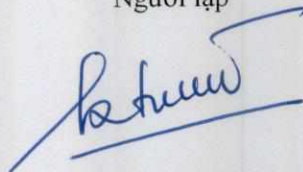
	<b>2012 (phân loại lại) VND</b>	<b>2012 (như đã trình bày trước đây) VND</b>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc – chi khác	(100.721.764.915)	(9.338.499.248)
Chi phí bán hàng	(344.742.954)	(91.383.265.667)

**Bảng cân đối kế toán**

	<b>2012 (phân loại lại) VND</b>	<b>2012 (như đã trình bày trước đây) VND</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	21.716.803.594	21.867.006.564
Lợi ích của cổ đông thiểu số	7.235.101.485	7.084.898.515

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập



Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Ông Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Như Hải  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách